

**TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
COKYVINA
QUÝ IV-NĂM 2013
(Trước kiểm toán)**

HÀ NỘI - 2013

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
	TÀI SẢN				
A.	Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		154,333,750,763	137,050,641,653
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	88,296,121,905	109,855,574,443
1	Tiền	111		32,804,371,476	29,914,192,084
2	Các khoản tương đương tiền	112		55,491,750,429	79,941,382,359
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	4,000,000,000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	4,000,000,000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54,470,206,134	15,337,068,435
1	Phải thu khách hàng	131		38,616,719,490	11,445,189,990
2	Trả trước cho người bán	132		17,296,803,637	6,315,858,385
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	215,982,911	329,861,471
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,659,299,904)	(2,753,841,411)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.04	9,229,035,947	6,022,396,027
1	Hàng tồn kho	141		9,919,690,830	6,806,159,266
2	Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(690,654,883)	(783,763,239)
V.	Tài sản khác	150		2,338,386,777	1,835,602,748
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,383,138,245	1,109,021,743
3	Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	154	V.05	6,275,659	14,305,375
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	948,972,873	580,275,630
B.	Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		53,169,120,645	54,201,210,967
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		19,041,251,697	18,153,527,829
I	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10,837,800,447	9,959,076,579
-	Nguyên giá	222		30,717,539,627	29,241,256,753

-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,879,739,180)	(19,291,180,174)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	8,203,451,250	8,203,451,250
-	Nguyên giá	228		8,203,451,250	8,203,451,250
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	34,059,258,579	36,047,683,138
1	Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		1,040,000,000	1,040,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		36,188,455,000	36,188,455,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3,169,196,421)	(1,180,771,862)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		68,610,369	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	68,610,369	-
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		207,502,871,408	191,251,852,620
	NGUỒN VỐN				
A.	Nợ phải trả (300=310+330)	300		125,112,476,326	112,976,115,454
I.	Nợ ngắn hạn	310		123,394,323,407	110,872,063,057
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2	Phải trả người bán	312		67,595,789,697	59,367,399,434
3	Người mua trả tiền trước	313		20,830,022,791	1,809,593,251
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	479,923,510	1,186,520,465
5	Phải trả người lao động	315		4,333,556,910	4,245,003,550
6	Chi phí phải trả	316	V.15	12,226,166,771	25,235,567,989
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	17,717,201,979	18,902,139,978
10	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		211,661,749	125,838,390
II.	Nợ dài hạn	330		1,718,152,919	2,104,052,397
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	170,543,306
7	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.19	1,718,152,919	1,933,509,091
B.	Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		82,390,395,082	78,275,737,166

I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	82,390,395,082	78,275,737,166
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,500,000,000	40,500,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		20,250,000,000	20,250,000,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,000,000,000	3,000,000,000
4	Cổ phiếu quỹ	414		(1,223,100,000)	(1,223,100,000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		5,248,745,826	5,154,723,439
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2,250,479,908	1,998,525,395
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,364,269,348	8,595,588,332
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400=300+400)	440		207,502,871,408	191,251,852,620

	Chỉ tiêu ngoài bảng	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Cuối kỳ
1	Tài sản thuê ngoài	N001		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	N002			
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	N003			
4	Nợ khó đòi đã xử lý	N004			
5	Ngoại tệ các loại: Trong đó:	N007			
	- USD:			605,557.35	692,754.15
	- EURO:			7,596.95	10,535.33
	- GBP:				
6	Nguồn vốn khấu hao cơ bản	N009			

Hà Nội, Ngày 17 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Ninh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính : VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2013	Quý IV năm 2012	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2013	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2012
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	45,626,640,783	10,281,763,836	135,351,910,982	59,688,619,945
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.25	45,626,640,783	10,281,763,836	135,351,910,982	59,688,619,945
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.26	39,197,218,384	8,652,108,078	117,703,202,126	52,050,163,898
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,429,422,399	1,629,655,758	17,648,708,856	7,638,456,047
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	2,386,325,999	3,884,707,972	8,857,945,188	12,926,963,558
	Trong đó: chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ			170,480,568	1,466,642,658	170,480,568	1,466,642,658
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	(104,693,000)	(770,237,738)	1,988,424,559	(1,056,294,424)
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		0	0	0	339,999,311
8	Chi phí bán hàng	24		7,382,592,838	6,643,398,469	17,558,075,347	16,872,568,605
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,427,887,661	1,050,230,859	5,395,169,606	5,025,898,982
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		109,960,899	(1,409,027,860)	1,564,984,532	(276,753,558)
11	Thu nhập khác	31		923,022,362	12,291,088,531	2,830,018,668	12,351,397,580
12	Chi phí khác	32		25,801,280	4,229,131,399	100,648,348	4,250,384,707
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.29	897,221,082	8,061,957,132	2,729,370,320	8,101,012,873
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (10=30+40)	50		1,007,181,981	6,652,929,272	4,294,354,852	7,824,259,315
15	Chi phí thuế TNDN			0		0	0
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	528,005,076	1,217,036,862	905,515,622	1,318,526,398
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		479,176,905	5,435,892,410	3,388,839,230	6,505,732,917
17	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		479,176,905	5,435,892,410	3,388,839,230	6,505,732,917
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		78	1,000	811	1,270

(*) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 là: 3.388.839.230 đồng, trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là: 170.480.568 đồng. Công ty không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá này theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Hà Nội, Ngày 17 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Ninh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP - PPTT

Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2012
I.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		133,694,655,500	80,774,182,425
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(204,832,149,101)	(151,321,571,811)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,629,187,568)	(9,005,927,614)
4.Tiền chi trả lãi vay	04			(339,999,311)
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4,674,611,566)	(618,160,654)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		110,722,450,057	159,085,638,173
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51,492,938,683)	(83,093,287,238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26,211,781,361)	(4,519,126,030)
II.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,046,365,308)	(8,535,928,100)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		129,918,183	11,541,484,750
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(4,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,000,000,000	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,575,394,460	11,631,684,411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,658,947,335	10,637,241,061
III.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			33,510,950,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(33,510,950,000)
5.Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,177,099,080)	(3,975,669,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,177,099,080)	(3,975,669,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		(21,729,933,106)	2,142,446,031
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		109,855,574,443	107,768,232,552
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		170,480,568	(55,104,140)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70		88,296,121,905	109,855,574,443

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Hà Nội, Ngày 17 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2013**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: 49% vốn Nhà nước.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu vật tư thiết bị bưu chính viễn thông...
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
 - Biến động kinh tế, chính trị trong nước và Quốc tế.
 - Biến động giá cả thị trường trong nước và Quốc tế.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký — Chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế mua.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
3. Nguyên tắc ghi nhận, khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo giá mua thực tế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nghị định ND/59-CP.
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết...
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.
 - Chi phí trả trước.

- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.
 - Doanh thu bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ.
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	345,146,741	342,187,839
- Tiền gửi ngân hàng	32,459,224,735	29,572,004,245
- Các khoản tương đương tiền	55,491,750,429	79,941,382,359
Cộng	88,296,121,905	109,855,574,443
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	4,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	0	4,000,000,000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	93,408,332
- Phải thu khác	215,982,911	236,453,139
Cộng	215,982,911	329,861,471
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	184,462,348	460,453,133
- Công cụ, dụng cụ	0	0

- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	0	0
- Thành phẩm	456,821,378	396,856,695
- Hàng hoá	9,278,407,104	5,948,849,438
- Hàng gửi đi bán	0	0
Dự phòng giảm giá HTK	(690,654,883)	(783,763,239)
	0	0
Cộng	9,229,035,947	6,022,396,027

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	6,275,659	146,305,375
Cộng	6,275,659	146,305,375

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
-Tạm ứng	936,558,115	529,131,432
-Ký cược, ký quỹ hân hạn	12,414,758	51,144,198
	0	
Cộng	948,972,873	580,275,630

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc thiết bị và thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	21,542,011,415	4,259,154,149	3,440,091,189	29,241,256,753
- Mua trong năm	166,152,335	2,747,680,000	138,427,273	3,052,259,608
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ	0	0	(113,616,364)	(113,616,364)
- Thanh lý, nhượng bán	(10,558,170)	(572,036,022)	(590,065,722)	(1,172,659,914)
- Giảm theo TT45/2013	0	0	(289,700,456)	(289,700,456)
Số dư cuối năm	21,697,605,580	6,434,798,127	2,585,135,920	30,717,539,627

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	11,862,122,182	4,259,154,149	3,169,903,843	19,291,180,174
- Khấu hao trong năm	722,475,658	1,211,383,703	165,536,588	2,099,395,949
- Tăng khác	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	(52,171,778)	(52,171,778)
- Thanh lý, nhượng bán	(10,558,170)	(572,036,022)	(581,966,369)	(1,164,560,561)
- Giảm theo TT45/2013	0	0	(289,700,456)	(289,700,456)
- Giảm khác	0	0	(4,404,148)	(4,404,148)
Số dư cuối năm	12,574,039,670	4,898,501,830	2,407,197,680	19,879,739,180
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	9,679,889,233	0	270,187,346	9,950,076,579
- Tại ngày cuối năm	9,123,565,910	1,536,296,297	177,938,240	10,837,800,447

09 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	8,203,451,250	0	0	8,203,451,250
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	8,203,451,250	0	0	8,203,451,250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	8,203,451,250	0	0	8,203,451,250
- Tại ngày cuối năm	8,203,451,250	0	0	8,203,451,250

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	0	0
11- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	36,188,455,000	36,188,455,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,040,000,000	1,040,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
- Dự phòng giảm giá ĐTTCDN	(3,169,196,421)	(1,180,771,862)
- Đầu tư dài hạn khác	0	0
Cộng	34,059,258,579	36,047,683,138
12- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác	68,610,369	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
Cộng	68,610,369	0
13- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	0	0
14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	24,755,380	765,188
- Thuế tiêu thu đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	238,853,182	1,177,730,898
- Thuế TN cá nhân	216,314,948	8,024,379
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	479,923,510	1,186,520,465
15- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí bảo hành và chi phí phải trả khác	12,226,166,771	25,235,567,989
Cộng	12,226,166,771	25,235,567,989

16 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	142,540,438	129,112,994
- Bảo hiểm xã hội	62,784,566	97,183,247
- Bảo hiểm y tế	10,614,701	18,139,519
- Phải trả về cổ phần hoá	16,525,230,404	16,525,230,404
- Quỹ chính sách xã hội, BHTN	373,335,833	290,867,764
- Ký quỹ, ký cược NH, DTCTH	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	602,696,037	1,841,606,050
Cộng	17,717,201,979	18,902,139,978

17 - Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		0
Cộng		0

18 - Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	0	0
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

19- Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện	1,718,152,919	1,933,509,091
Cộng	1,718,152,919	1,933,509,091

20 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư PT, quỹ dự phòng TC và quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3		4	5
Số dư đầu năm	40,500,000,000	20,250,000,000	-1,223,100,000	10,153,248,834	0	8,595,588,332	78,275,737,166
- Tăng trích quỹ	0	0		345,976,900		0	345,976,900
- Lãi trong kỳ	0	0		0		3,388,839,230	3,388,839,230
- Tăng khác	0	0			0	0	0
- Giảm trích quỹ						1,070,090,259	1,070,090,259
- Chi cổ tức	0	0				3,969,000,000	3,969,000,000
- Tăng khác	0	0		0		10,742,567,139	10,742,567,139
- Giảm khác	0	0		0		5,323,635,094	5,323,635,094
Số dư cuối kỳ	40,500,000,000	20,250,000,000	-1,223,100,000	10,499,225,734	0	12,364,269,348	82,390,395,082

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước 49%	19,845,000,000	19,845,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác 51%	20,655,000,000	20,655,000,000
Cộng	40,500,000,000	40,500,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 10%/năm.		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,050,000	4,050,000
<i>Số lượng cổ phiếu</i>	4,050,000	4,050,000
+ Cổ phiếu phổ	4,050,000	4,050,000
+ Cổ phiếu ưu đãi
<i>Số lượng cổ phiếu được mua lại</i>	81,000	81,000
+ Cổ phiếu phổ thông	81,000	81,000
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,969,000	3,969,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,969,000	3,969,000
+ Cổ phiếu ưu đãi
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	5,248,745,826	5,154,723,439
- Quỹ dự phòng tài chính:	2,250,479,908	1,998,525,395

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

21 - Nguồn kinh phí

22 - Tài sản thuê ngoài

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).

Quý 4/2013

Năm 2012

Trong đó:

45,626,640,783

59,688,619,945

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

43,403,987,763

53,974,254,550

2,222,653,020

5,714,365,395

0

0

24 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Quý 4/2013

Năm 2012

Trong đó:

0

0

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

25 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).

Quý 4/2013

Năm 2012

Trong đó:

45,626,640,783

59,688,619,945

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng

43,403,987,763

53,974,254,550

2,222,653,020

5,714,365,395

0

0

26 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Quý 4/2013

Năm 2012

- Giá vốn của hàng hoá, sản phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

39,197,218,384

52,009,402,417

0

40,761,481

0

0

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường

0

0

0

0

0

0

Cộng

39,197,218,384

52,050,163,898

27 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Quý 4/2013

Năm 2012

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

1,494,430,804

10,195,134,200

0

721,554,700

1,265,186,700

0

0

1,466,642,658

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	170,340,495	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	2,386,325,999	12,926,963,558
28 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4/2013	Năm 2012
- Lãi tiền vay	0	339,999,311
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	9,688,710
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ đã thực hiện	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ chưa thực hiện	0	0
- Dự phòng giảm giá cá khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	(1,424,569,038)
- Chi phí tài chính khác	(104,693,000)	18,586,593
Cộng	(104,693,000)	(1,056,294,424)
29- Lợi nhuận khác	Quý 4/2013	Năm 2012
- Thu nhập khác	923,022,362	12,351,397,580
- Chi phí khác	25,801,280	4,250,384,707
Cộng	897,221,082	8,101,012,873
30 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2013	Năm 2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	528,005,076	1,318,526,398
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0

VIII - Những thông tin khác:

Hà nội, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Ninh